

BÁO CÁO
Công tác Bảo vệ môi trường năm 2021

Thực hiện Công văn số 11192/STNMT-BVMT ngày 14/12/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thực hiện quy định về lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm theo nội dung, mẫu hướng dẫn tại Thông tư 19/2016/TT-BTNMT ngày 24/8/2016 và Thông tư số 29/2019/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. UBND Triệu Sơn báo cáo như sau:

I. Giới thiệu chung

1. Về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên

- Vị trí địa lý:

Huyện Triệu Sơn nằm ở phía Tây Nam tỉnh Thanh Hóa, thuộc châu thổ sông Mã - sông Chu. Trung tâm huyện cách thành phố Thanh Hóa 20 km về phía Tây theo Quốc lộ 47, có tọa độ địa lý: 19⁰52" - 20⁰02" vĩ độ Bắc; 105⁰24" - 105⁰42" kinh độ Đông. Có ranh giới hành chính tiếp giáp:

- Phía Đông giáp huyện Đông Sơn;
- Phía Tây giáp huyện Thọ Xuân và Thường Xuân;
- Phía Nam giáp huyện Như Thanh và Nông Cống;
- Phía Bắc giáp Thiệu Hoá và Thọ Xuân.

Có diện tích tự nhiên 29.004,53 ha bằng 2,59% diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Dân số 204 nghìn người, chiếm 6% dân số cả tỉnh.

Sau khi thực hiện Nghị quyết số 786/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Thanh Hóa. Huyện Triệu Sơn có 34 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 32 xã và 02 thị trấn, trong đó 4 xã miền núi, 30 xã, thị trấn đồng bằng và vùng đồi. Thị trấn Triệu Sơn cách thành phố Thanh Hoá 20 km về phía Tây, cách khu đô thị Công nghiệp Mục Sơn - Lam Sơn 16 km về phía Đông Nam.

- Thủy văn.

Theo tài liệu của Trạm dự báo và phục vụ Khí tượng - Thủy văn Thanh Hóa. Triệu Sơn thuộc tiểu vùng thủy văn nông sông Chu với hai sông chính: sông Hoàng và sông Nhom, diện tích lưu vực 23,62 km².

Trong mùa mưa lũ tình trạng úng ngập ở các vùng ven sông Hoàng, sông Nhom đôi khi khá nghiêm trọng.

Sông Hoàng phần chảy trong địa bàn huyện là 40 km, có đặc điểm uốn khúc, độ dốc thấp, tổng lượng dòng chảy cả năm qua huyện $594 \cdot 10^6 \text{ m}^3$. Sông Nhôm bắt nguồn từ như thanh, phần chảy trong huyện là 31km, độ dốc thấp, tổng lượng dòng chảy cả năm qua huyện $378 \cdot 10^6 \text{ m}^3$.

- Tài nguyên nước

+ *Nước mặt*: Với hệ thống sông suối tự nhiên cùng với các hồ chứa nước, các kênh tưới; lượng mưa lại lớn, nguồn nước mặt khá dồi dào. Hàng năm, tổng lượng nước do dòng chảy sông ngòi cung cấp trung bình 1 tỷ m^3 , trong đó nước do mưa sinh ra trên địa bàn khoảng 400 triệu khối, nếu được điều tiết có thể thoả mãn nhu cầu phát triển sản xuất và đời sống. Việc khai thác nước mặt còn gặp nhiều khó khăn do nguồn nước phân bố không đều giữa các mùa trong năm và các vùng trong huyện. Mùa mưa mưa tập trung, phía Tây Nam huyện là đồi núi, nhất là núi Nưa, độ dốc lớn thường gây lũ lụt, ngập úng. Mùa khô do có nước kênh Nam, nên chỉ thiếu nước ở vùng đồi núi và một số chân đất cao nằm rải rác toàn huyện. Muốn khai thác có hiệu quả phải đầu tư mở rộng và xây dựng nhiều hơn các hồ đập, ao, đầm... để chứa nước kết hợp với nuôi cá nước ngọt.

Ngoài ra, 41 hồ đập lớn nhỏ, diện tích chiếm đất gần 450 ha có tác dụng tạo nguồn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, đời sống nhân dân, tạo cảnh quan môi trường và điều hoà khí hậu.

+ *Nước ngầm*: Qua thăm dò ở một số xã của huyện cho thấy nguồn nước ngầm không phong phú lắm, phân bố không đều và chưa bị ô nhiễm.

- Tài nguyên rừng

Rừng Triệu Sơn chủ yếu là rừng non mới được phục hồi từ những năm 1990 của thế kỷ trước đến nay gồm: Bạch đàn, Keo tai tượng, Bò đề và rừng hỗn giao Mây, Tre, Luông, Nứa... phân bố chính ở các xã: Bình Sơn, Thọ Sơn, Thọ Bình, Triệu Thành, Văn Sơn, Thái Hòa, Tân Ninh, Thọ Tiến, Thọ Tân, Hợp Lý, Hợp Tiến.

Quy mô rừng không lớn, trữ lượng gỗ đến tuổi khai thác khoảng 11 ngàn m^3 , luông nửa 2,6 triệu cây. Tuy nhiên, rừng Triệu Sơn lại có ý nghĩa rất lớn cho việc phát triển các tiểu vùng sinh thái, bảo vệ môi trường, phát triển các mô hình kinh tế trang trại, kinh tế hộ gia đình mở rộng hình thức phát triển vườn rừng góp phần đáng kể đối với kinh tế chung toàn huyện.

II. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường

2.1. Hiện trạng các thành phần môi trường

- *Môi trường khu vực đô thị*: Có 2 công trình cấp nước sinh hoạt tập trung được đầu tư (tại thị trấn Nưa và thị trấn Triệu Sơn), trong đó 1 công trình đã hoàn thành đưa vào hoạt động, tỷ lệ dân số đô thị được dùng nước sạch đạt 52,8%; hệ thống rãnh thoát nước dọc các trục đường giao thông chính được đầu tư nâng cấp; chợ Giát, chợ Nưa được đầu tư nâng cấp hệ thống thu gom, xử lý nước thải; các dự án xử lý nước thải và chất thải phát sinh trong lĩnh vực y tế được quan tâm đầu tư; năm 2020, tỷ lệ thu gom rác thải sinh hoạt đạt 95%.

- **Môi trường khu vực nông thôn:** Môi trường nông thôn từng bước được cải thiện, tình trạng ô nhiễm môi trường do người dân vứt rác thải xuống kênh, mương, các khu vực công cộng từng bước được kiểm soát; có 10/15 chợ được đầu tư nâng cấp hệ thống thu gom, xử lý nước thải theo dự án lifsap, 30/34 xã, thị trấn đã lắp đặt bể thu gom bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng, khối lượng thu gom hàng năm đạt khoảng 30% lượng phát thải; năm 2021, tỷ lệ thu gom rác thải sinh hoạt đạt 96%.

- **Môi trường tại các cụm công nghiệp (CCN):** Trên địa bàn huyện có CCN Dân Lý - Dân Quyền - Dân Lực và 4 làng nghề truyền thống đang hoạt động: CCN Dân Lý - Dân Quyền - Dân Lực đã lập báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định, các doanh nghiệp đang hoạt động trong CCN lập đầy đủ các thủ tục pháp lý về bảo vệ môi trường. Tuy nhiên chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung, dự kiến kế hoạch nhà đầu tư sẽ đầu tư hạ tầng xử lý nước thải tại 02 cụm công nghiệp vào năm 2022.

- Bảo vệ môi trường các hệ thống sông, suối, kênh, mương

Cơ bản môi trường nước mặt tại hệ thống kênh mương trên địa bàn huyện Triệu Sơn đã được hạn chế tình trạng ô nhiễm do việc xả rác thải. Tuy nhiên vẫn còn hệ thống Sông Nhôm, Sông Hoàng do lưu vụ dòng chảy lớn, lại thuộc nhiều địa bàn các huyện nên công tác bảo vệ môi trường đang còn hạn chế, tình trạng ô nhiễm môi trường tại Sông Nhôm xảy ra thường xuyên.

2.2. Tình hình và kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường

UBND huyện Ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Chương trình bảo vệ môi trường; Đề án thu gom, xử lý rác thải trên địa bàn huyện giai đoạn 2021 - 2025.; Kế hoạch thu gom, lưu trữ, vận chuyển chất thải nguy hại; Kế hoạch hoàn thành tiêu chí số 7 về môi trường để huyện đạt chuẩn NTM. Kế hoạch số 29-KH/HU, ngày 20/4/2021 của Ban thường vụ Huyện uỷ Triệu Sơn về thực hiện Kết luận số 2073-KL/TU, ngày 07/9/2020 của Ban thường vụ tỉnh uỷ về việc tiếp tục thực hiện Nghị Quyết 05-NQ/TU. UBND huyện Triệu Sơn đã ban hành các Chỉ thị, kế hoạch về bảo vệ môi trường như kế hoạch phát động tổng vệ sinh môi trường; kế hoạch tổ chức các hoạt động hưởng ứng ngày môi trường thế giới, chiến dịch làm cho thế giới sạch hơn

- Các Văn bản lồng ghép các nội dung chỉ đạo, điều hành, quản lý nhà nước về môi trường với các lĩnh vực trật tự đô thị, lập dự án xây dựng cơ bản, thẩm định đề án BVMT, báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường của các cơ sở, doanh nghiệp SXKD trên địa bàn Huyện.

- Các văn bản chỉ đạo, giải quyết đơn thư, phản ánh của của người dân, cơ quan báo chí và các trường hợp sản xuất kinh doanh gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn.

2.2. Công tác tuyên truyền

Công tác phổ biến, tuyên truyền các chủ trương, Nghị quyết của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về bảo vệ môi trường luôn được UBND

huyện Triệu Sơn quan tâm thông qua các hội nghị tập huấn hoặc lồng ghép vào hầu hết các hoạt động của Đoàn thể chính trị - xã hội trên địa bàn.

Chỉ đạo các phòng, ngành của huyện phối hợp Hội đồng phổ biến giáo dục pháp luật huyện, các đoàn thể chính trị, Hội liên hiệp phụ nữ huyện, Huyện đoàn, Hội cựu chiến binh tổ chức lồng ghép các nội dung về bảo vệ môi trường và các chiến dịch ra quân hưởng ứng ngày môi trường, chiến dịch ra quân mùa hè xanh,...; triển khai nội dung trên đến các đoàn thể cấp cơ sở, tạo nên phong trào tìm hiểu, tuyên truyền pháp luật bảo vệ môi trường.

UBND huyện đã tổ chức có hiệu quả các hoạt động để hưởng ứng các ngày lễ, sự kiện môi trường trong năm, thông qua các hoạt động này đã nâng cao nhận thức, ý thức của cộng đồng về công tác vệ sinh môi trường, thu gom, xử lý rác thải; nâng cao hiệu quả phổ biến và tuyên truyền về công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn.

Hàng năm, phòng Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp với Huyện đoàn, Hội liên hiệp phụ nữ, Ủy ban MTTQ huyện tổ chức các hoạt động hưởng ứng ngày môi trường trong năm. Tập huấn và phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tập huấn công tác vệ sinh môi trường nông thôn, hướng dẫn việc thực hiện tiêu chí 17 cho các xã, trong đó hướng dẫn cụ thể công tác phân loại, thu gom, xử lý chất thải sinh hoạt, chất thải chăn nuôi, chất thải đồng ruộng, thu gom thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng.

Đài truyền thanh huyện và hệ thống đài truyền thanh các xã thường xuyên đưa tin, bài, các chuyên mục môi trường nhằm nâng cao kiến thức pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Công tác kiểm tra, giám sát công tác bảo vệ môi trường tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

UBND huyện xây dựng kế hoạch kiểm tra môi trường trên địa bàn huyện hàng năm, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra tại các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ để phát hiện, kịp thời xử lý các vi phạm nhằm chấn chỉnh tình trạng gây ô nhiễm môi trường.

2.4. Công tác quản lý chất thải nguy hại

+ Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh: Các cơ sở có phát sinh chất thải nguy hại trong sản xuất được UBND huyện hướng dẫn đăng ký sở chủ nguồn chất thải nguy hại và thực hiện việc thu gom, xử lý theo quy định.

+ Đối với cơ sở y tế: Các bệnh viện, phòng khám, Trung tâm y tế, Trạm y tế đã thực hiện thực hiện phân loại rác thải tại nguồn và đã thu gom, xử lý chất thải y tế đạt tiêu chuẩn theo quy định tại Thông tư 58/2015/TTLT-BYT-BTNMT ngày 31/12/2015 của Liên Bộ Y tế và Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải y tế. Chất thải nguy hại của các bệnh viện, phòng khám trên địa bàn được xử lý tại bệnh viện đa khoa huyện.

2.5. Các hoạt động về bảo vệ môi trường

Phối hợp với Hội nông dân tỉnh, Hội nông dân huyện triển khai mô hình xử lý chất thải rắn sinh hoạt hữu cơ làm phân bón hữu cơ quy mô hộ gia đình; kết quả, 34/34 xã, thị trấn triển khai thực hiện mô hình phân loại rác, xử lý rác thải hữu cơ tại hộ gia đình với quy mô từ 50 - 100 hộ/ 01 mô hình.

II. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

1. Những tồn tại, hạn chế

- Một số cấp ủy Đảng, chính quyền cơ sở chưa thực sự quan tâm đến công tác đảm bảo vệ sinh môi trường nên hiệu quả đạt được ở số đơn vị này chưa tốt. Biểu hiện không nắm chắc các văn bản triển khai Nghị quyết của Huyện ủy và UBND huyện... các tổ chức tự quản ở thôn, bản chưa hoạt động...

- Công tác tập huấn kiến thức, phổ biến nội dung văn bản nhà nước về đảm bảo VSMT còn hạn chế, nhất là ở cấp xã, thị trấn.

- Một bộ phận cán bộ, đảng viên, doanh nghiệp và nhân dân chưa tự giác thực hiện công tác bảo vệ môi trường còn coi đó là trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền; tình trạng ô nhiễm môi trường nghiêm trọng chưa được xử lý triệt để; công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong các doanh nghiệp chưa tốt; kinh phí hỗ trợ công tác bảo vệ môi trường ở cơ sở còn hạn chế; Chưa đầu tư được hệ thống xử lý nước thải, chất thải tập trung theo quy định.

2. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế

- Nhận thức, trách nhiệm và sự hiểu biết của một bộ phận nhân dân về bảo vệ môi trường, đặc biệt là giữ gìn vệ sinh môi trường nơi công cộng còn nhiều hạn chế, chưa có ý thức giữ gìn vệ sinh chung, ít nhiều còn ảnh hưởng bởi tàn dư của tư tưởng “tiểu nông, sản xuất nhỏ”, do đó các hiện tượng “sạch nhà nhưng chưa sạch ngõ” vẫn còn phổ biến.

- Công tác thanh tra, kiểm tra công tác bảo vệ môi trường còn chưa được thực hiện thường xuyên, chất lượng chưa cao. Việc xử lý các vi phạm về môi trường chưa thực sự quyết liệt, còn mang tính dung hòa, thiếu tính răn đe, kể cả xử lý trách nhiệm quản lý nhà nước đối với người đứng đầu cấp ủy, chính quyền.

- Vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp trong việc giám sát, vận động hội viên, đoàn viên và các tầng lớp nhân dân tích cực tham gia bảo vệ môi trường còn mờ nhạt, mang nặng tính phong trào, thời điểm.

- Nguồn lực cho công tác bảo vệ môi trường còn yếu:

+ Lực lượng cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường còn mỏng, chưa chuyên sâu.

+ Nguồn vốn cho đầu tư xây dựng các công trình bảo vệ môi trường, xử lý chất thải còn hạn chế, như: xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung cho đô thị, hạ tầng bảo vệ môi trường cho các làng nghề, cụm công nghiệp, công trình xử lý chất thải rắn tập trung; kinh phí chi cho công tác bảo vệ môi trường, thu

gom, xử lý rác thải chưa đảm bảo yêu cầu... Các nhà đầu tư còn dè dặt, chưa mạnh dạn đầu tư trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

III. Phương hướng và giải pháp bảo vệ môi trường

3.1 Phương hướng

- Tiếp tục tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ môi trường; nhằm nâng cao ý thức cho các tổ chức, doanh nghiệp và công dân trong việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường ở địa phương.

- Tăng cường chỉ đạo các xã, thị trấn thực hiện nghiêm túc Quyết định số 1988/2017/QĐ-UBND ngày 12/6/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa về quy định vệ sinh môi trường nông thôn trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Chỉ thị số 18-CT/HU, ngày 30/6/2020; Chương trình bảo vệ môi trường số 14-CTr/HU, ngày 16/12/2020; Kế hoạch số 29-KH/HU, ngày 20/4/2021 của Ban thường vụ tỉnh uỷ về việc tiếp tục thực hiện Nghị Quyết 05-NQ/TU về tăng cường kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường của các doanh nghiệp, chủ cơ sở nhằm phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ gây ô nhiễm môi trường.

- Tổ chức các hoạt động cụ thể về bảo vệ môi trường, đặc biệt là duy trì tốt công tác vệ sinh môi trường, phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn trên địa bàn các xã, thị trấn.

- Tập trung để đẩy nhanh tiến độ đầu tư công trình xử lý chất thải tại xã Vân Sơn đảm bảo dự án đi vào hoạt động năm 2022; tổ chức thực hiện hiệu quả đề án thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt giai đoạn 2021-2025 huyện Triệu Sơn.

- Tập trung nâng cao chất lượng hoạt động đảm bảo môi trường của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ, trang trại; chỉnh trang các nghĩa trang; nâng cao chất lượng môi trường của các làng nghề, các cụm công nghiệp; tập trung nhân rộng các mô hình trồng hoa, cây cảnh tạo không gian sáng, xanh, sạch đẹp.

3.2. Giải pháp cụ thể

- Tập trung triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 05-NQ/TU của Tỉnh uỷ, Kết luận số 2073-KL/TU ngày 07/9/2020 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ về bảo vệ môi trường, trong đó tập trung giải quyết ô nhiễm môi trường tại các khu dân cư, trang trại chăn nuôi, công nghiệp,... Đầu tư và đưa vào vận hành khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung của huyện tại xã Vân Sơn. Triển khai thực hiện tốt việc phân loại rác tại nguồn, đề giảm thiểu rác thải tập kết về khu vực xử lý của huyện khi dự án đi vào hoạt động; phát động nhân dân trồng hoa, cây xanh, cây bóng mát dọc các tuyến đường giao thông và khu dân cư tập trung để toàn huyện trở thành môi trường sáng, xanh, sạch, đẹp.

- Triển khai thực hiện nghiêm túc các Chỉ thị, Chương trình hành động, Văn bản chỉ đạo của tỉnh, huyện về công tác vệ sinh môi trường và duy trì, giữ vững, nâng cao tiêu chí môi trường trong xây dựng nông thôn mới.

- Tiếp tục kêu gọi các nguồn đầu tư bằng nguồn vốn xã hội hóa vào lĩnh vực BVMT như đầu tư nhà máy xử lý rác thải xã Vân Sơn, trạm xử lý nước thải cho các đô thị, trạm xử lý nước thải cho các cụm công nghiệp...trên địa bàn huyện.

- Thường xuyên bám sát cơ sở, nắm bắt kịp thời các khó khăn vướng mắc tại cơ sở, có biện pháp giải quyết dứt điểm các vụ việc gây ô nhiễm môi trường ở cơ sở.

- Tăng cường tuyên truyền và chỉ đạo thực hiện phát triển nhân rộng mô hình phân loại, xử lý chất thải rắn sinh hoạt hữu cơ tại hộ gia đình thành phân vi sinh. Nâng cao chất lượng hoạt động của dịch vụ thu gom vận chuyển rác, tăng tần suất thu gom chất thải rắn sinh hoạt, thường xuyên phát động các phong trào vệ sinh môi trường.

- Tăng cường quản lý chất thải nguy hại, bao bì thuốc bảo vệ thực vật, rác thải y tế nguy hại, rác thải công nghiệp nguy hại, nâng cao tỷ lệ thu gom, xử lý.

- Tăng cường quản lý nhà nước, nâng cao ý thức trách nhiệm của cộng đồng về bảo vệ môi trường; Tập trung kiểm tra xử lý các hoạt động vi phạm môi trường, vận động, tạo điều kiện di dời những cơ sở sản xuất nhỏ lẻ trong khu dân cư vào cụm công nghiệp.

UBND Triệu Sơn báo cáo báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2021 trên địa bàn Triệu Sơn gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh./.

Nơi nhận:

- Sở TN&MT Thanh Hóa (b/c);
- Chủ tịch UBND huyện; (b/cáo)
- Lưu VP, TNMT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Phú Quốc

Bảng 1. Danh mục chỉ tiêu báo cáo về môi trường huyện Triệu Sơn

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /01/2022 của UBND huyện Triệu Sơn)

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu được tổng hợp, thu thập
	I	Hiện trạng và diễn biến các thành phần môi trường		
	1	Môi trường đất		
1	1.1	Diện tích đất tự nhiên	Ha	29.004,53
2	1.2	Diện tích đất trồng lúa, hoa màu	Ha	12.221
3	1.3	Diện tích đất rừng	Ha	4.841
4	1.4	Diện tích đất chưa sử dụng	Ha	265,82
5	1.6	Diện tích, tỷ lệ đất nông nghiệp bị mất do chuyển đổi mục đích sử dụng đất, hoang mạc hóa	Ha, %	159 ha; 0,54%
	2	Môi trường nước		
6	2.1	Diện tích mặt nước, đất ngập nước (ao, hồ, kênh, mương, sông, suối)	Ha	397,14
7	2.2	Diện tích mặt nước (ao, hồ, kênh, mương, sông) trong các đô thị, khu dân cư	Ha	22,19
	4	Đa dạng sinh học		
8	4.1	Diện tích rừng	Ha	3.747
9	4.2	Diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	Ha	1.094
10	4.3	Diện tích rừng ngập mặn	Ha	0
	II	Các nguồn gây ô nhiễm môi trường		
	1	Đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung		
11	1.1	Số lượng và diện tích đô thị (phân theo cấp từ 1 đến 5)	Số lượng và diện tích (ha)	02 đô thị loại 5, DT: 2.969,85
12	1.2	Số lượng và diện tích khu dân cư nông thôn tập trung	Số lượng và diện tích (ha)	238 khu dân cư tập trung; 4.285,28
13	1.3	Tổng lượng nước thải sinh hoạt đô thị phát sinh	m ³ /ngày	2860
14	1.4	Tổng lượng nước thải sinh hoạt khu dân cư nông thôn phát sinh	m ³ /ngày	2124
15	1.5	Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh	Tấn/ngày	23,76
16	1.6	Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt khu dân cư nông thôn phát sinh	Tấn/ngày	97,35

17	1.7	Số hộ gia đình có chăn nuôi gia súc, gia cầm	Số hộ	15.999
	2	Công nghiệp		
18	2.3	Tổng số và diện tích cụm công nghiệp	Số cụm, ha	01 cụm, 10,5
19	2.12	Tổng số cơ sở sản xuất công nghiệp khác nằm ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp	Số cơ sở	218
20	2.13	Tổng lượng nước thải công nghiệp phát sinh	m ³ /ngày	1200
21	2.14	Tổng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh	Tấn/ngày	0,4
	3	Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, thủy điện		
22	3.4	Tổng diện tích đất nông nghiệp bị chuyển đổi mục đích do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công trình thủy điện	Ha	0
23	3.5	Tổng diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng bị mất do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công trình thủy điện	Ha	0
	4	Giao thông vận tải		
24	4.4	Số lượng và tổng diện tích bến bãi, nhà ga, bến cảng	Số lượng, ha	02 bến xe, 1,5ha
25	4.5	Tổng số các cơ sở kinh doanh và lượng xăng, dầu bán ra	Số lượng, tấn	26 cơ sở, 5.000 tấn/năm
	5	Xây dựng		
26	5.1	Số công trình hạ tầng đô thị đang thi công	Số công trình	01
	6	Thương mại dịch vụ, du lịch		
27	6.1	Số lượng khách sạn	Số lượng	0
28	6.2	Số lượng phòng lưu trú	Số phòng	0
29	6.3	Số lượng nhà hàng được cấp phép kinh doanh và lượt khách	Số lượng, lượt/năm	25 nhà hàng, 10.000 lượt người/ năm
30	6.4	Số lượng khu thương mại, dịch vụ tập trung	Số lượng	0
31	6.5	Số lượng chợ dân sinh	Số lượng	30
32	6.6	Số lượng, diện tích khu vui chơi giải trí công cộng và số lượt khách đến	Số lượng, ha, lượt/năm	0
	7	Y tế		
33	7.1	Tổng số các cơ sở y tế	Số cơ sở	89

34	7.2	Tổng số giường bệnh	Số giường	300
35	7.3	Tổng lượng nước thải y tế	m ³ /ngày	0,24
36	7.4	Tổng lượng chất thải rắn y tế thông thường	tấn/ngày	0,26
	8	Nông nghiệp		
38	8.1	Tổng diện tích đất trồng trọt	Ha	12.221
39	8.2	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	23.031
40	8.3	Tổng lượng phân bón vô cơ sử dụng	Tấn	584,7
41	8.4	Tổng lượng thuốc bảo vệ thực vật sử dụng	Tấn	3,0
42	8.5	Tổng lượng phụ phẩm nông nghiệp thải bỏ (rơm, rạ, tro, trấu, vỏ, củ, quả...)	Tấn	62.054
43	8.6	Số cơ sở chăn nuôi gia súc tập trung	Số cơ sở	08
44	8.7	Số cơ sở chăn nuôi gia cầm tập trung	Số cơ sở	02
45	8.8	Tổng số gia súc	Nghìn con	86
46	8.9	Tổng số gia cầm	Nghìn con	1000
47	8.10	Tổng diện tích đồng cỏ chăn nuôi	Ha	5,0
48	8.11	Tổng lượng nước thải chăn nuôi phát sinh	m ³ /ngày	620,15
49	8.12	Tổng lượng chất thải rắn chăn nuôi phát sinh	tấn/ngày	221,11
50	8.13	Tổng diện tích mặt nước, sản lượng nuôi trồng thủy sản	Ha, tấn	527,66; 2.037
51	8.14	Tổng lượng thuốc thú y sử dụng	Tấn	5.2
52	8.15	Tổng lượng thuốc thủy sản sử dụng	Tấn	0
53	8.16	Tổng lượng thức ăn thủy sản sử dụng	Tấn	36,3
	9	Làng nghề		
54	9.1	Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế kim loại và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	Không
55	9.2	Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế nhựa và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	Không
56	9.3	Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế giấy và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	Không
57	9.4	Tổng số làng nghề chế biến nông sản, thực phẩm và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	Không
58	9.5	Tổng số làng nghề sản xuất sản phẩm thuộc da và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	Không
59	9.6	Tổng số làng nghề sản xuất dệt nhuộm và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	Không
60	9.7	Tổng số làng nghề sản xuất đồ m nghệ và tổng	Số làng	Không

		sản lượng sản phẩm	nghề, tấn	
61	9.8	Tổng số làng nghề sản xuất gốm sứ, vật liệu xây dựng và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	01
62	9.9	Tổng số làng nghề khác và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	06
63	9.10	Tổng lượng nước thải làng nghề phát sinh	m ³ /ngày	Không
64	9.11	Tổng lượng chất thải rắn làng nghề phát sinh	Tấn/ngày	Không
65	9.12	Tổng lượng chất thải nguy hại làng nghề phát sinh	Tấn/ngày	Không
	10	Khu xử lý, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung		
66	10.1	Số lượng khu xử lý, điểm, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung	Số lượng	20
67	10.2	Tổng lượng chất thải rắn tiếp nhận trong các bãi chôn lấp.	Tấn/ngày	60
	III	Tình hình, kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường		
	1	Ban hành văn bản định hướng, quy phạm pháp luật và các văn bản khác		
68	1.1	Số lượng nghị quyết, chỉ thị về bảo vệ môi trường do các cấp ủy Đảng ban hành	Số lượng	02
69	1.2	Số lượng nghị quyết về bảo vệ môi trường do Hội đồng nhân dân ban hành	Số lượng	0
70	1.3	Số lượng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án về bảo vệ môi trường được ban hành	Số lượng	46
71	1.4	Số lượng quy chế, quy định về bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân được ban hành	Số lượng	01
72	1.6	Số lượng hương ước, quy ước, quy chế về bảo vệ môi trường của cộng đồng được ban hành	Số lượng	34
	2	Thực hiện cơ chế, công cụ, biện pháp quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường		
73	2.1	Số lượng dự án đầu tư được xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường (cam kết bảo vệ môi trường, giấy đăng ký đạt tiêu chuẩn bảo vệ môi trường trước đây)	Số lượng	05
74	2.2	Số lượng và tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản	Số lượng, %	0
	3	Kiểm soát, giảm thiểu các nguồn gây ô nhiễm môi trường		
	3.1	Đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung		

75	3.1.1	Số lượng và tỷ lệ đô thị (phân cấp từ 1 đến 5) có hệ thống xử lý nước thải tập trung	Số lượng, %	0
76	3.1.2	Số lượng và tỷ lệ khu dân cư nông thôn có hệ thống xử lý nước thải tập trung	Số lượng, %	0
77	3.1.3	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	%	0
78	3.1.4	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt khu dân cư nông thôn được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	%	0
79	3.1.5	Tỷ lệ hộ gia đình đô thị phân loại rác thải tại nguồn	%	35
80	3.1.6	Tỷ lệ các khu vui chơi công cộng có phân loại rác thải tại nguồn	%	0
81	3.1.7	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn phân loại rác thải tại nguồn	%	46,7
82	3.1.8	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầu	%	93,94
83	3.1.9	Số lượng, tỷ lệ chợ dân sinh được thu gom chất thải rắn	Số lượng, %	30, 100%
	3.2	Công nghiệp		
84	3.2.4	Tỷ lệ cụm công nghiệp có kết nối hạ tầng thu gom và xử lý nước thải tập trung	%	0
85	3.2.5	Tỷ lệ cụm công nghiệp có khu tập kết chất thải rắn công nghiệp	%	0
	3.4	Giao thông vận tải		
86	3.4.3	Số lượng, tỷ lệ bến bãi, nhà ga, bến cảng được thu gom chất thải rắn	Số lượng, %	0
87	3.4.4	Số lượng và tỷ lệ bến bãi, nhà ga, bến cảng có hệ thống thu gom, xử lý nước thải, nước chảy tràn	Số lượng, %	0
	3.6	Nông nghiệp		
88	3.6.1	Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi gia súc tập trung có hầm biogas	%	100
89	3.6.2	Tỷ lệ hộ gia đình chăn nuôi có hầm biogas	%	87
	3.7	Làng nghề		
90	3.7.1	Số lượng làng nghề được khuyến khích phát triển	Số lượng	7
91	3.7.2	Số lượng, tỷ lệ làng nghề có kết cấu hạ tầng đảm bảo thu gom, phân loại, lưu giữ chất thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	Số lượng, %	7
92	3.7.3	Số lượng, tỷ lệ làng nghề được phê duyệt phương án bảo vệ môi trường	Số lượng, %	7
	4	Quản lý chất thải		

93	4.1	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom	Tấn, %	23 tấn/ngày, 100 %
94	4.4	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom	Tấn, %	125 tấn/ngày, đạt 96 %
95	4.7	Số lượng, tỷ lệ phường/xã có đội, hợp tác xã, tổ chức, cá nhân tham gia thu gom rác thải	Số lượng, %	35; 100%
96	4.18	Tổng lượng và tỷ lệ nước thải chăn nuôi được sử dụng sản xuất biogas	m ³ /ngày, %	400; 75%
97	4.19	Tổng lượng và tỷ lệ nước thải chăn nuôi được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	m ³ /ngày, %	302; 75,5%
98	4.20	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn chăn nuôi được thu gom, sử dụng	Tấn, %	506; 79,0%
99	4.21	Số lượng, tỷ lệ nước thải làng nghề được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường	m ³ /ngày, %	0
100	4.22	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn làng nghề được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường	Tấn, %	0
101	4.23	Số lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại làng nghề được thu gom xử lý đạt quy chuẩn môi trường	Tấn, %	0
102	4.28	Số lượng lò đốt chất thải y tế	Số lượng	0
103	4.30	Số lượng lò đốt chất thải rắn sinh hoạt	Số lượng	0
104	5	Khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường		
105	5.1	Tổng số, tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch	Số lượng, %	4.398; 63,82%
106	5.2	Tổng số, tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Số lượng, %	50.014; 98,85%
107	5.3	Tổng diện tích, tỷ lệ diện tích cây xanh trong các đô thị, khu dân cư	Ha, %	2121,79; 69,4%
108	5.5	Diện tích và tỷ lệ đất hoang mạc hóa được cải tạo, phục hồi	Ha, %	0
109	5.6	Số lượng, tỷ lệ ao, hồ, kênh, mương, sông trong các đô thị, khu dân cư bị ô nhiễm được xử lý, cải tạo, phục hồi	Số lượng, %	0
	6	Bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học		
110	6.1	Tổng diện tích, tỷ lệ rừng đặc dụng, phòng hộ trên diện tích đất rừng	Ha, %	1094,13; 22,60%
111	6.5	Số lượng, diện tích các vườn chim, sân chim, vườn sinh thái, khu cảnh quan sinh thái được công nhận, bảo vệ	Số lượng, ha	0
112	6.9	Diện tích rừng thay thế khi thực hiện dự án	Ha	0
113	6.12	Số cây di sản được vinh danh	Số cây	0

114	6.13	Số giống cây trồng, vật nuôi quý hiếm	Số giống	0
	IV	Nguồn lực về bảo vệ môi trường		
	1	Nguồn nhân lực		
115	1.1	Số tổ chức chuyên môn về bảo vệ môi trường	Số lượng	01
116	1.3	Số cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường	Số lượng	17
117	1.4	Số lượt cán bộ được đào tạo, tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ bảo vệ môi trường	Số lượng	51
	2	Nguồn tài chính		
118	2.1	Tổng số, tỷ lệ kinh phí đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước cho bảo vệ môi trường	Triệu đồng, %	0
119	2.2	Tổng số, tỷ lệ ngân sách nhà nước chi hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường	Triệu đồng, %	6.900
120	2.13	Tổng kinh phí đầu tư thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt	Triệu đồng	6.400
121	2.16	Tổng kinh phí chi cho hoạt động tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường	Triệu đồng	500